

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**PHIÊN HỌP NGÀY 16-04-2014**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**  
**NHIỆM KỲ 2011-2015**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Cao su Thống Nhất sửa đổi lần thứ 5 được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 24/04/2013;
- Căn cứ Biên bản phiên họp Hội Đồng Quản Trị ngày 16/04/2014.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Các thành viên HĐQT tham dự phiên họp có quyền biểu quyết chấp thuận :**

1. Giao cho Tổng Giám đốc công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	40,425,306,162
2. Thuế TNDN	8,446,637,446
+ Thuế TNDN hiện hành	5,715,322,821
+ Thuế TNDN được miễn	2,731,314,625
+ Thuế TNDN hoãn lại	500,000,000
3. Lợi nhuận kế toán sau thuế ((1)-(2)-(3))	31,478,668,716
4. Lợi nhuận còn lại năm 2012	11,732,149,894
5. Phụ cấp HĐQT & BKS năm 2013 (2% x (3))	629,573,374
6. Trích quỹ ĐTPT (10% x (3))	3,147,866,872
7. Trích quỹ DPTC (5% x (3))	1,573,933,436
8. Trích quỹ khen thưởng (10% x (3))	3,147,866,872
9. Trích quỹ phúc lợi (5% x (3))	1,573,933,436
10. Chia cổ tức (14% x VĐL)	26,950,000,000
11. Lợi nhuận còn lại dự phòng năm 2014	6,187,644,620

2. Giao cho Tổng Giám đốc công ty chỉ đạo các bộ phận tham mưu thực hiện các thủ tục cần thiết theo đúng các quy định của pháp luật về chứng khoán để chia cổ tức cho các cổ đông theo đúng nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2014.

Ngày đăng ký cuối cùng hưởng cổ tức năm 2013 đur kiến 25/05/2014

3. Giao cho Tổng Giám đốc công ty triển khai thực hiện KHSXKD, ĐTXDCB, tiền lương, tiền thưởng năm 2014 cụ thể như sau:

**1. KẾ HOẠCH ĐTXDCB NĂM 2014**

Stt	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Giá trị KH	Ghi chú
A	<b>NGUỒN VỐN DOANH NGHIỆP</b>				
I	Các công trình XDCB KH 2013 chuyển sang 2014			3,300,038	

<b>1</b>	<b>NTCS Hòa Bình 2</b>	Cái		<b>1,802,500</b>	
	Tường rào bao quanh Nông trường	m	500	402,500	
	Làm đường lộ 18-20	m	1,500.0	700,000	
	Tu bổ đường lộ 41-39, 43-44	m	1,500.0	700,000	
<b>2</b>	<b>Nhà máy sơ chế Cao su Phong Phú</b>			<b>1,157,538</b>	
	Xây kho thành phẩm và đường vào kho	m <sup>2</sup>	162.0	1,045,538	Đang qt
	Làm đường bê tông ra trạm xử lý nước thải	m <sup>2</sup>	187.0	42,000	
	Làm đường xe vào đồ cùi 70m x 5m	m <sup>2</sup>	350.00	70,000	
<b>3</b>	<b>XN CBNS Phước Hưng</b>			<b>340,000</b>	
	Mua mới đầu thổi máy bóc lụa	Cái	2.0	100,000	
	Lợp lại mái nhà kho thành phẩm	m <sup>2</sup>	800.0	96,000	
	Lợp lại mái nhà kho nguyên liệu	m <sup>2</sup>	1,200.0	144,000	
<b>II</b>	<b>Các công trình đầu tư mới trong năm 2014</b>			<b>10,345,317</b>	
<b>1</b>	<b>NTCS Hòa Bình 2</b>			<b>500,000</b>	
	Hàng rào kẽm gai Đội 2	m	1,500.0	500,000	
<b>2</b>	<b>NTCS Phong Phú</b>			<b>63,800</b>	
	Đào hố tích mùn vườn cây năm 4	ha	29,8	28,800	
	Đào hố tích mùn 50% diện tích năm thứ 5	ha	35.0	35,000	
<b>6</b>	<b>Đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su</b>		<b>758.27</b>	<b>9,781,517.17</b>	
	* Trong đó:				
<b>6.1</b>	<b>NTCS Phong Phú</b>	ha	<b>180.11</b>	<b>1,597,987.70</b>	
	Trồng mới	ha	-		
	Chăm sóc năm 2	ha	92.46	971,790	
	Chăm sóc năm 3	ha	-		
	Chăm sóc năm 4	ha	29.80	218,906	
	Chăm sóc năm 5	ha	34.00	249,546	
	Chăm sóc năm 6	ha	23.85	157,746	
<b>6.2</b>	<b>NTCS Hòa Bình 2</b>	ha	<b>578.16</b>	<b>8,183,529.47</b>	
	Vườn ương	ha	1.25	582,733.20	
	Vườn nhân	ha	0.80	84,908.10	
	Hạng mục bầu 1 tầng lá	bầu	35,000.00	37,010.27	
	Hạng mục bầu 3 tầng lá	bầu	3,000.00	5,344.00	
	Trồng mới	ha	97.70	3,551,080.00	
	Chăm sóc năm 2	ha	117.93	1,188,351.70	
	Chăm sóc năm 3	ha	101.07	824,913.50	
	Chăm sóc năm 4	ha	96.50	693,329.50	
	Chăm sóc năm 5	ha	90.00	732,645.70	
	Chăm sóc năm 6	ha	71.21	471,707.90	
	Chăm sóc năm 7	ha	1.70	11,505.60	
	<b>Tổng vốn đầu tư (I + II):</b>			<b>13,645,355.17</b>	

- Tổng vốn đầu tư XDCB năm 2014: 13.645.355.170, đồng

+ Đối với các đơn vị trực thuộc: nguồn vốn để đầu tư được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm trước đó liền kề sau khi trừ đi các khoản phải tính trừ chung trong công ty.

Trong trường hợp đầu tư mang tính chiến lược cho dài hạn thì nguồn vốn đầu tư lấy từ QĐTPT và Tổng Giám đốc công ty xem xét quyết định và chịu trách nhiệm, lãnh đạo đơn vị trực thuộc phải trực tiếp tham gia vào từ giai đoạn đầu của dự án; Người phụ trách công tác đầu tư và tham mưu trong công tác đầu tư phải chịu mọi trách nhiệm trong việc thẩm định hoặc thuê thẩm định tính khả thi của dự án; nếu để xảy ra đầu tư lãng phí phải bồi thường.

## 2. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2013	TH 2013	KH 2014	Ghi Chú
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích cao su</b>	<b>ha</b>	<b>2,074.36</b>	<b>2,069.48</b>	<b>2,069.48</b>	-
	Trong đó:					
<b>I</b>	<b>Diện tích cao su XDCB</b>	<b>ha</b>	<b>710.05</b>	<b>704.97</b>	<b>758.27</b>	
1.1	<b>NTCS Phong Phú</b>	<b>ha</b>	<b>189.35</b>	<b>186.27</b>	<b>180.11</b>	
	Trồng mới	ha	92.14	92.46	-	
	Chăm sóc năm 2	ha	-	-	92.46	
	Chăm sóc năm 3	ha	29.80	29.80	-	
	Chăm sóc năm 4	ha	34.00	34.00	29.80	
	Chăm sóc năm 5	ha	27.25	23.85	34.00	
	Chăm sóc năm 6	ha	6.16	6.16	23.85	
	Chăm sóc năm 7	ha	-	-	-	
1.2	<b>NTCS Hoà Bình 2</b>	<b>ha</b>	<b>520.70</b>	<b>518.70</b>	<b>578.16</b>	
	Vườn ương	ha	1.25	1.25	1.25	
	Vườn nhân	ha	0.80	0.80	0.80	
	Trồng mới	ha	119.93	117.93	97.70	
	Chăm sóc năm 2	ha	101.07	101.07	117.93	
	Chăm sóc năm 3	ha	96.50	96.50	101.07	
	Chăm sóc năm 4	ha	90.00	90.00	96.50	
	Chăm sóc năm 5	ha	71.21	71.21	90.00	
	Chăm sóc năm 6	ha	27.43	27.43	71.21	
	Chăm sóc năm 7	ha	12.51	12.51	1.70	
<b>II</b>	<b>Diện tích khai thác &amp; sản lượng</b>					
1.1	<b>Diện tích khai thác</b>	<b>ha</b>	<b>1,364.31</b>	<b>1,364.51</b>	<b>1,311.21</b>	(53.30)
	NTCS Phong Phú	ha	257.77	257.97	264.13	6.16
	NTCS Hoà Bình 2	ha	1,106.54	1,106.54	1,047.08	(59.46)
1.2	<b>Sản lượng khai thác</b>	<b>Tấn</b>	<b>1,336.00</b>	<b>1,270.64</b>	<b>1,460.00</b>	
*	<b>Năng suất bình quân</b>	<b>Tấn/ha</b>	<b>0.98</b>	<b>0.93</b>	<b>1.11</b>	
1.2.1	<b>NTCS Phong Phú</b>	<b>Tấn</b>	<b>340.00</b>	<b>334.18</b>	<b>360.00</b>	
	Sản lượng mù tinh	Tấn	325.00	316.53	345.00	
	Sản lượng mù tạt	Tấn (quy khô)	15.00	17.65	15.00	
*	<b>Năng suất bình quân</b>	<b>Tấn/ha</b>	<b>1.32</b>	<b>1.30</b>	<b>1.36</b>	
1.2.2	<b>NTCS Hoà Bình 2</b>	<b>Tấn</b>	<b>996.00</b>	<b>936.46</b>	<b>1,100.00</b>	
	Sản lượng mù tinh	Tấn	951.00	887.01	1,055.00	

	Sản lượng mù tạt	Tấn (DRC)	45.00	49.45	45.00	
*	Năng suất bình quân	Tấn/ha	0.90	0.85	1.05	
<b>III</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>					
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng		191,59	119	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng		40,43	27	
3	Nộp ngân sách	Tỷ đồng		13,89	08	
4	Cổ tức dự kiến	Đồng/cp		1,400	800	

- Diện tích đưa vào khai thác năm 2014: **44,4 ha** ( NT Hòa Bình 2: 38,24 ha, NT Phong Phú: 6,16 ha)

- Diện tích thanh lý năm 2014: **97,7 ha** (Hòa Bình 2)

### 3. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHỦ YẾU 2014

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2013	TH 2013	KH 2014	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>	<b>Tấn</b>				
1	+ Sơ chế mù tạt RSS	Tấn	344.00	342.82	365.00	
2	+ Chế biến mù SVR	Tấn	932.00	880.41	1,035.00	
3	+ Chế biến hạt điều	Tấn NL	1,500.00	1,166.25	-	
4	+ Chế biến thức ăn chăn nuôi	Tấn	2,500.00	2,028.88	1,800.00	

### 4. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ TIÊU THU SẢN PHẨM NĂM 2014

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2013	TH 2013	KH 2014	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Thu mua kinh doanh và gia công</b>	<b>Tấn</b>				
	- Gia công mù RSS	Tấn	40.00	46.00	40.00	
	- Gia công mù SVR	Tấn	300.00	401.17	300.00	
	- Gia công hạt điều nhân	Tấn NL	2,100.00	1,823.94	3,600.00	
<b>2</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Tấn</b>				
	- Mù cao su RSS	Tấn	344.00	320.00		
	- Mù cao su SVR	Tấn	932.00	870.00	1,035.00	
	- Mù tạt (chưa quy khô)	Tấn	138.00	157.00	138.00	
	- Hạt điều nhân	Tấn nhân	357.14	277.83	-	
	- Thức ăn chăn nuôi	Tấn	2,500.00	2,074.19	1,800.00	

- Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận nêu trên chỉ thỏa mãn trong điều kiện giá bán bình quân năm 2014 đối với sản phẩm mù cao su SVR 3L : 46.000.000, đ – RSS : 46.000.000, đ.

**5. Hoạt động sản xuất- kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc** như : XN Chế Biến Nông Sản Phước Hưng, NMCB Thức Ăn chăn nuôi Hưng Long .

**a. Vốn:** Công ty ứng vốn trên cơ sở hoạt động kinh doanh có lãi của từng đơn vị.

**b. Cơ chế:** Tổng giám đốc quyết định và chịu trách nhiệm trong việc giao khoán lợi nhuận và xử lý lãnh đạo đơn vị được giao khoán trong việc hoàn thành hoặc không hoàn thành mức được giao khoán.

c. **Đối với Nhà Máy Chế biến Thức ăn chăn nuôi Hưng Long** : Theo nội dung các nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty họp vào các ngày 26/06/2013 và ngày 18/12/2013: HĐQT công ty triển khai chỉ đạo Phòng Kinh doanh – Môi trường chủ trì phối hợp với Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Kế toán – Tài vụ giải quyết dứt điểm đối với đơn vị này, không được để tình trạng lơ kéo dài. Chậm nhất ngày 10/5/2014 phải có phương án xử lý cụ thể và giải quyết dứt điểm trước ngày 31/05/2014.

#### **6. Tiền lương năm 2014 :**

Tổng quỹ lương kinh doanh công ty bao gồm:

- + Quỹ tiền lương trả cho bộ phận sản xuất, chế biến cao su: 22.226.459.000,đồng. Quỹ tiền lương thực hiện được quyết toán trên cơ sở lợi nhuận và năng suất lao động thực hiện theo các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.
- + Quỹ tiền lương trả cho Xí nghiệp Chế Biến Nông Sản Phước Hưng: 6.630.025.000,đồng. Xí nghiệp xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch phù hợp với phương án SXKD năm 2014 được duyệt . Quỹ tiền lương thực hiện được quyết toán trên cơ sở lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận của năm trước liền kề sẽ điều chỉnh tăng, giảm theo các Nghị định của Chính Phủ và văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Lao động – TB và XH. Tiền thưởng : Xí nghiệp được hưởng 70% số tiền trích quỹ khen thưởng theo quy định đối với phần lợi nhuận thực hiện thuộc hoạt động SXKD của xí nghiệp.
- + Quỹ tiền lương Nhà Máy Chế Biến Thức ăn chăn nuôi Hưng Long ( dự kiến hoạt động 06 tháng) : 262.022.000,đồng
- + Quỹ tiền lương bộ phận quản lý khối văn phòng công ty và dự phòng quỹ lương : 5.385.711.000,đồng.
- + Quỹ tiền lương Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty : 804.000.000,đồng.
- + Quỹ tiền lương XDCB cao su : 5.404.000.000,đồng. Quỹ tiền lương thực hiện được quyết toán theo khối lượng thực hiện trên cơ sở dự toán được duyệt.
- Giao HĐQT triển khai cho Ban Tổng Giám đốc công ty xây dựng quy chế và phương án trả lương cho từng đơn vị, bộ phận trong công ty; Áp dụng phương pháp trả lương theo hệ số lương theo công việc và hiệu quả SXKD và trình Hội đồng Quản trị công ty phê chuẩn.
- Quỹ tiền lương được quyết toán khi kết thúc niên độ tài chính; Việc quyết toán Quỹ tiền lương thực hiện ( trừ bộ phận XDCB) được vận dụng theo các hướng dẫn tại Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2013/BLĐTBXH ngày 09/09/2013;

**3. Tiền thưởng:-** Việc áp dụng khen thưởng cho các đơn vị thực hiện theo quy chế khen thưởng của công ty. Việc xây dựng quy chế khen thưởng phải phù hợp với thực tiễn và bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng;

- Việc khen thưởng đối với HĐQT chỉ áp dụng khi lợi nhuận thực hiện vượt so với lợi nhuận kế hoạch ; mức thưởng là 1% trên lợi nhuận vượt nhưng mức tối đa không quá 500.000.000,đồng ( Năm trăm triệu đồng)hoặc theo quyết định của chủ sở hữu vốn nhà nước.

- Đối với Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được trích tối đa không quá 1% lợi nhuận đạt được sau thuế TNDN để khen thưởng với điều kiện là phải hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra.

**Nghị quyết này đã được 100% thành viên dự họp có quyền biểu quyết chấp thuận thông qua (5/5)**

**Điều 2. Hội đồng quản trị chấp thuận giao cho Tổng Giám đốc công ty ký hợp đồng với Chi nhánh Công Ty TNHH Kiểm Toán BDO tại thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính Công Ty Cổ Phần Cao su Thống Nhất niên độ tài chính 2014 theo phê chuẩn của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2014.**

**Nghị quyết này đã được 100% thành viên dự họp có quyền biểu quyết chấp thuận thông qua (5/5)**

**Điều 3. Điều khoản thi hành:**

Các ông (bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết Nghị này và tổ chức triển khai thực hiện theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Cao su Thống Nhất .

*Nghị quyết này được gửi đến cho từng thành viên trong HĐQT, BKS, Ban TGD.*

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY  
CHỦ TỊCH**



*Lê Văn Lợi*